

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số 15 đường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	61,455,737,337	32,103,116,305
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	30,814,333,505	10,807,826,721
1. Tiền	2,814,333,505	2,307,826,721
2. Các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	8,500,000,000
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	0	3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	0	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	29,184,501,812	14,628,779,910
1. Phải thu khách hàng	28,601,820,010	13,446,520,709
2. Trả trước cho người bán	60,380,000	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	0	0
5. Các khoản phải thu khác	1,019,164,682	1,182,259,201
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(496,862,880)	0
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	1,140,276,620	448,762,472
1. Hàng tồn kho	1,140,276,620	448,762,472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	316,625,400	3,217,747,202
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	230,565,266	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	86,060,134	3,217,747,202
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	87,537,668,276	91,560,839,205
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
<i>II - Tài sản cố định</i>	78,900,557,226	82,961,215,455
1. Tài sản cố định hữu hình	73,498,871,357	82,544,978,943
- Nguyên giá	168,779,034,613	159,858,347,315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(95,280,163,256)	(77,313,368,372)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0

- Nguyên giá	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	0	6,516,667
- Nguyên giá	34,000,000	34,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(34,000,000)	(27,483,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,401,685,869	409,719,845
III - Bất động sản đầu tư	0	0
- Nguyên giá	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8,500,000,000	8,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	8,500,000,000	8,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	137,111,050	99,623,750
1. Chi phí trả trước dài hạn	137,111,050	99,623,750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	148,993,405,613	123,663,955,510
NGUỒN VỐN		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	23,851,610,677	42,793,929,175
I - Nợ ngắn hạn	18,838,386,256	26,580,303,634
1. Vay và nợ ngắn hạn	0	0
2. Phải trả người bán	5,060,567,740	12,052,093,043
3. Người mua trả tiền trước	35,161,464	32,512,020
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,166,805,180	3,145,122,304
5. Phải trả người lao động	6,000,449,894	4,668,117,796
6. Chi phí phải trả	104,264,951	222,230,280
7. Phải trả nội bộ	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	471,137,027	6,460,228,191
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	0	0
II - Nợ dài hạn	5,013,224,421	16,213,625,541
1. Phải trả dài hạn người bán	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	4,682,601,000	15,883,002,120
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	330,623,421	330,623,421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	125,141,794,936	80,870,026,335
<i>I - Vốn chủ sở hữu</i>	124,199,254,575	80,289,654,107
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52,500,000,000	52,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	1,352,660,454	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	0	(918,666,953)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	489,553,737	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	10,194,508,960	3,285,513,228
8. Quỹ dự phòng tài chính	4,089,944,854	2,578,274,168
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55,572,586,570	22,844,533,664
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
<i>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	942,540,361	580,372,228
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	942,540,361	580,372,228
2. Nguồn kinh phí		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	148,993,405,613	123,663,955,510

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,635,875	2,635,875
5. Ngoại tệ các loại	9,492.47	14,368.83
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	0	0

Người ghi sổ

Giám đốc

Hoàng Thị Hương

Vũ Tuấn Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số 15 đường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Năm 2009****Đơn vị tính: VNĐ**

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151,877,712,944	98,191,538,839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	151,877,712,944	98,191,538,839
4. Giá vốn hàng bán	79,053,334,468	57,850,562,817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	72,824,378,475	40,340,976,022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4,782,415,542	3,108,593,646
7. Chi phí tài chính	2,009,422,997	3,435,782,306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	691,506,605	1,567,658,474
8. Chi phí bán hàng	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,774,617,152	6,930,979,278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	63,822,753,868	33,082,808,084
11. Thu nhập khác	2,113,915,891	1,600,469,424
12. Chi phí khác	437,809,315	1,242,064,472
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	1,676,106,576	358,404,952
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	65,498,860,444	33,441,213,036
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,375,141,121	3,137,221,469
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	61,123,719,323	30,303,991,567
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	11,699	5,807

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu**Giám đốc****Hoàng Thị Hương****Vũ Tuấn Dương**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	65,498,860,444	33,441,213,036
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ	17,973,311,551	15,019,162,431
- Các khoản dự phòng	496,862,880	(328,523,299)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	252,864,000	997,201,855
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2,599,277,151)	(2,495,992,284)
- Chi phí lãi vay	691,506,678	1,567,658,474
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	82,314,128,402	48,200,720,213
- Tăng giảm các khoản phải thu	(14,769,398,592)	(402,969,239)
- Tăng giảm hàng tồn kho	(691,514,148)	94,080,604
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	426,866,747	812,329,630
- Tăng giảm chi phí trả trước	(37,487,300)	(31,502,750)
- Tiền lãi vay đã trả	(829,296,809)	(1,678,329,623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(233,628,473)	(3,078,261,250)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3,201,676,000	6,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1,347,831,867)	(3,265,056,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	68,033,513,960	40,657,010,935
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(19,924,013,088)	(18,115,414,614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(17,700,000,000)	(7,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	20,700,000,000	6,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(2,700,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,566,297,568	1,581,785,339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(14,357,715,520)	(19,733,629,275)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2,271,327,407	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(918,666,953)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5,091,000,000	3,220,400,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(16,544,265,120)	(14,892,626,140)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24,496,501,000)	(2,636,855,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(33,678,438,713)	(15,227,748,093)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	19,997,359,727	5,695,633,567
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	10,807,826,721	5,098,241,899
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9,147,057	13,951,255

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	30,814,333,505	10,807,826,721
--	-----------------------	-----------------------

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thị

Vũ Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ là 52.500.000.000 đồng, trong đó: vốn Nhà nước (do Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam nắm giữ) là 51%. Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 5.250.000 cổ phần và đã được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/12/2006 là 3.500.000 cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành thêm(phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 2:1 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 20/11/2007) là 1.750.000 cổ phiếu phổ thông được chính thức giao dịch ngày 25/01/2008 tại Sở giao dịch chứng khoán T.p Hồ Chí Minh. Ngày 01/06/2009, Cổ phiếu của CTCP Cảng Đoạn Xá huỷ niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

II.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)....Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính theo quyết định 206/QĐ-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 12/12/2003 về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- + Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2009

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- + Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- + Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.
- + Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, năm 2009, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty là 20%

Ngày 12/12/2005, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán. Theo các quy định hiện hành, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 02 năm kể từ khi chứng khoán của Công ty được đăng ký giao dịch.

Theo công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính, trường hợp tổ chức niêm yết vẫn đang trong thời gian được miễn thuế TNDN thì thời gian hưởng ưu đãi do có chứng khoán được niêm yết được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế TNDN.

Theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009, Công ty được giảm tiếp 30% số thuế phải nộp năm 2009 (áp dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ)

Như vậy, thuế suất tính thuế TNDN của công ty trong năm 2009 là 7%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

* ĐIỀU CHỈNH HỒ TỐ

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 31/12/2008 chưa điều chỉnh	Số dư tại ngày 31/12/2008 đã điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Các khoản phải thu khác	1.165.993.167	1.182.259.201	16.266.034	(1)
2	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.743.500)	0	18.743.500	(2)
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14.252.268	0	(14.252.268)	(4)
4	Chi phí phải trả	354.090.280	222.230.280	(131.860.000)	(3)
5	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	316.372.284	3.145.122.304	2.828.750.020	(4)
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.520.666.418	22.844.533.664	(2.676.132.754)	(5)

(1): Điều chỉnh tăng số thuế TNCN phải nộp năm 2007, 2008 là 16.266.034 đồng. Theo đó, số thuế TNCN phải thu của người lao động tăng tương ứng.

(2): Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi năm 2008 giảm 18.743.500 đồng do chưa đủ hồ sơ trích lập

(3): Chi phí tạm tính năm 2004 tính đến thời điểm 31/12/2008 không xác định được chủ nợ. Vì vậy, Chi phí phải trả giảm 131.860.000 đồng từ việc giảm chi phí tạm tính năm 2004.

(4): Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 2.828.750.020 đồng vì những nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp là 2.740.164.923 đồng

Căn cứ theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính thì trong cùng một kỳ tính thuế nếu có một khoản thu nhập thuộc diện áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi và miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh tự lựa chọn một trong những trường hợp ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất theo chế độ quy định.

Trong năm 2006, 2007, Công ty đã áp dụng đồng thời giảm 50% thuế TNDN do cổ phần hóa và giảm 50% thuế TNDN do niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán. Vì vậy, số thuế TNDN phải nộp do áp dụng một trường hợp giảm của năm 2006, 2007 tăng thêm 2.666.985.733 đồng. Mặt khác, trong năm 2007, 2008 một số chi phí loại hoặc tăng thêm như tiền mua rượu, mừng tuổi Công ty, chi phí nhiên liệu vượt định mức, chênh lệch tỷ giá cuối năm... làm cho số thuế TNDN phải nộp do thay đổi thu nhập chịu thuế TNDN tăng thêm 87.431.458 đồng (áp dụng thuế suất 20%). Như vậy, tổng số thuế TNDN phải nộp của năm 2006, 2007, 2008 tăng thêm là 2.754.417.191 đồng.

Trong năm 2008, Công ty đã nộp thừa thuế TNDN là 14.252.268 do đó sau khi điều chỉnh hồi tố số thuế TNDN phải nộp năm 2006, 2007, 2008, số dư tại ngày 31/12/2008 của chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" bằng 0 đồng thời số thuế TNDN còn phải nộp năm 2006, 2007, 2007 là 2.740.164.923 đồng.

- Điều chỉnh tăng thuế GTGT phải nộp năm 2007, 2008 là 33.378.439 đồng do áp dụng sai thuế suất cho đối tượng chịu thuế.

- Điều chỉnh tăng số thuế TNCN phải nộp năm 2007, 2008 là 16.266.034 đồng do tính thiếu

- Điều chỉnh tăng các loại thuế khác là 38.940.624 đồng

(5) Điều chỉnh tăng thuế TNDN, thuế GTGT và thuế khác như ghi chú (5) làm cho lợi nhuận sau thuế giảm là 2.826.736.254 đồng

Giảm Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và chi phí phải trả như ghi chú (2) và (3) làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 150.603.500 đồng

Từ hai điều trình bày trên làm giảm lợi nhuận sau thuế là 2.676.132.754 đồng.

B. BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2008 chưa điều chỉnh	Năm 2008 đã điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.949.722.778	6.930.979.278	(18.743.500)	(6)
2	Thu nhập khác	1.468.609.424	1.600.469.424	131.860.000	(7)
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.290.609.536	33.441.213.036	150.603.500	(8)
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.057.195.809	3.137.221.469	80.025.660	(9)
5	Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.233.413.727	30.303.991.567	70.577.840	(10)

(6): Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 18.743.500 từ việc giảm Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi giảm 18.743.500 đồng

(7): Thu nhập khác tăng 131.860.000 từ việc giảm chi phí tạm tính năm 2004 như đã nêu tại ghi chú (3)

(8): Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 150.603.500 đồng từ việc tăng chi phí quản lý doanh nghiệp 18.743.500 đồng và tăng thu nhập khác là 131.860.000 đồng

(9): Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 80.025.660 đồng từ việc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng thu nhập khác như đã nêu ở ghi chú (6), (7) và từ việc một số chi phí bị loại khỏi thu nhập chịu thuế TNDN năm 2008 như chi phí nhiên liệu tiêu hao vượt định mức, chi phí mua rượu, hoa...

(10): Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 70.577.840 đồng là do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 150.603.500 đồng và chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 80.025.660 đồng.

Đơn vị tính: VND

01- Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt.	91.758.101	89.816.522
- Tiền gửi ngân hàng.	2.722.575.404	2.218.010.199
- Tiền đang chuyển.		
Cộng	2.814.333.505	2.307.826.721

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	3.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	0	3.000.000.000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	825.000.000	825.000.000
- Phải thu người lao động.	11.000.000	123.525.673
- Phải thu khác.	183.164.682	233.733.528
Cộng	1.019.164.682	1.182.259.201

04- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường.		
- Nguyên liệu, vật liệu.	913.542.725	330.368.570
- Công cụ, dụng cụ.	226.733.895	118.393.902
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.		
- Hàng hoá.		
- Hàng gửi đi bán.		
- Hàng hoá kho bảo thuế.		
- Hàng hoá bất động sản.		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.140.276.620	448.762.472

05- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	230.565.266	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Cộng	230.565.266	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	56.566.649.146	1.119.556.401	101.746.779.249	425.362.519		159.858.347.315
- Mua trong kỳ	53.660.000	1.841.285.714	7.014.720.584	11.021.000		8.920.687.298
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	56.620.309.146	2.960.842.115	108.761.499.833	436.383.519		168.779.034.613
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36.205.845.125	825.665.733	39.979.569.506	302.288.008		77.313.368.372
- Khấu hao trong kỳ	4.018.532.930	100.289.800	13.788.178.395	59.793.759		17.966.794.884
- Tăng khác.						
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán.						
- Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ	40.224.378.055	925.955.533	53.767.747.901	362.081.767		95.280.163.256
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	20.360.804.021	293.890.668	61.767.209.743	123.074.511		82.544.978.943
- Tại ngày cuối kỳ	16.395.931.091	2.034.886.582	54.993.751.932	74.301.752		73.498.871.357

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.955.099.832 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.753.447.692 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: đóng mới 01 tàu lai dặt 1.200CV với giá theo hợp đồng kinh tế số 08/ĐX-TB là 12.968.890.000 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ					34.000.000			34.000.000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					34.000.000			34.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					27.483.333			27.483.333
- Khấu hao trong kỳ					6.516.667			6.516.667
- Thanh lý, nhượng bán.								
- Tăng khác.								
- Giảm khác.								
Số dư cuối kỳ					34.000.000			34.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu kỳ					6.516.667			6.516.667
- Tại ngày cuối kỳ					0			0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:
- Trong đó: + Dự án mua 01 tàu lai 1.200CV
- + Dự án nâng cấp cải tạo bãi giai đoạn 2

	Cuối kỳ	Đầu năm
	5.401.685.869	409.719.845
	5.332.875.114	340.909.090
	68.810.755	68.810.755

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu.
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.
- Cho vay dài hạn.
- Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	8.500.000.000	8.500.000.000
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0

Cộng **8.500.000.000** **8.500.000.000**

Đây là khoản đầu tư tương ứng với 550.000 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 2,84% vốn điều lệ của Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ và 30.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 2.5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng

Theo thông báo “về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền hưởng cổ tức đợt 1 năm 2009” ngày 04/12/2009 của CTCP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ, cổ tức đợt 1 năm 2009 trả cho các cổ đông là 15% trên vốn chủ sở hữu. Theo đó, cổ tức từ khoản đầu tư này là 825.000.000 đồng và đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh Quý 4/2009

14- Chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	137.111.050	99.623.750
Cộng	137.111.050	99.623.750

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhập khẩu
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	35.528.439	70.007.775
	6.881.677.571	2.740.164.923
	210.486.496	296.008.982
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	39.112.674	38.940.624
Cộng	7.166.805.180	3.145.122.304

17- Chi phí phải trả.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài trong kỳ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	104.264.951	222.230.280
Cộng	104.264.951	222.230.280

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	352.506.027	149.246.191
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	0	0
	118.631.000	6.310.982.000
Cộng	471.137.027	6.460.228.191

20- Vay và nợ dài hạn.**a - Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4.682.601.000	15.883.002.120
	4.682.601.000	15.883.002.120

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng **4.682.601.000** **15.883.002.120**

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu năm 2008	52.500.000.000			0			0	1.812.170.000	9.276.617.396	63.588.787.396
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							3.285.513.228			3.285.513.228
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính								766.104.168		766.104.168
- Giảm vốn do mua cổ phiếu quỹ				(918.666.953)						(918.666.953)
- Lợi nhuận tăng trong năm 2008								30.303.991.567		30.303.991.567
- Giảm lợi nhuận năm 2006, 2007								(2.719.457.903)		(2.719.457.903)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2007								(2.625.000.000)		(2.625.000.000)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2008								(6.240.000.000)		(6.240.000.000)
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2007								(5.151.617.396)		(5.151.617.396)
Số dư cuối năm 2008, số dư đầu năm 2009	52.500.000.000	0		(918.666.953)			3.285.513.228	2.578.274.168	22.844.533.664	80.289.654.107
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							6.908.995.732			6.908.995.732
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính								1.511.670.686		1.511.670.686
- Lợi nhuận tăng trong năm 2009								61.123.719.323		61.123.719.323
- Tăng vốn do bán cổ phiếu Quỹ		1.352.660.454		918.666.953						2.271.327.407
- Tăng vốn do CLTG cuối kỳ						489.553.737				489.553.737
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2008 (**)								(10.400.000.000)		(10.400.000.000)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2009 (***)								(7.875.000.000)		(7.875.000.000)
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2008								(10.120.666.418)		(10.120.666.418)
Số dư cuối năm 2009	52.500.000.000	1.352.660.454		0		489.553.737	10.194.508.960	4.089.944.854	55.572.586.570	124.199.254.575

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ: 50.000 cổ phiếu. Từ ngày 22/07/2009 đến ngày 06/08/2009, Công ty đã bán 50.000 cổ phiếu quỹ.

(**) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 số 01/2009/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 3 năm 2009, Đại hội thông qua phương án chia cổ tức đợt 2 năm 2008 là 20% từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2008. Khoản cổ tức này đã thanh toán cho các cổ đông

(***) Theo nghị quyết Hội đồng quản trị CTCP Cảng Đoạn Xá số 33/2009/NQ-HĐQT ngày 20/10/2009, Hội đồng quản trị quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 là 15% trên vốn chủ sở hữu. Khoản cổ tức này đã trả cho các cổ đông.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	26.775.000.000	26.775.000.000		26.775.000.000	26.775.000.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	25.725.000.000	25.725.000.000		25.725.000.000	25.725.000.000	
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000		52.500.000.000	52.500.000.000	

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</i>	Năm 2009	Năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	52.500.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	52.500.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ.	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	18.275.000.000	8.865.000.000

(*) – Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm 2008 bao gồm 5% cổ tức đợt 2 năm 2007 và 12% cổ tức đợt 1 năm 2008
 – Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm 2009 bao gồm 20% cổ tức đợt 2 năm 2008 và 15% cổ tức đợt 1 năm 2009

<i>d- Cổ phiếu.</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông.	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	0	50.000
+ Cổ phiếu phổ thông.	0	50.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	5.250.000	5.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu

<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	10.194.508.960	3.285.513.228
- Quỹ dự phòng tài chính.	4.089.944.854	2.578.274.168
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	942.540.361	580.372.228

**/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 10 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

+ Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được phát sinh trong quá trình kinh doanh của Công ty. Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Năm 2009	Năm 2008
<u>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).</u>	151.877.712.944	98.191.538.839
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	151.877.712.944	98.191.538.839

	Năm 2009	Năm 2008
<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).</u>	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp).		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất khẩu.		
<u>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).</u>	151.877.712.944	98.191.538.839
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.	151.877.712.944	98.191.538.839
<u>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).</u>	79.053.334.468	57.850.562.817
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	79.040.856.099	57.821.832.315
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.	12.478.369	28.730.502
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).</u>	4.782.415.542	3.108.593.646
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	1.774.277.151	1.340.992.284
- Lãi mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại.		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	825.000.000	1.155.000.000
- Lãi bán ngoại tệ.		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.183.138.391	612.601.362
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Lãi bán hàng trả chậm.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22).</u>	2.009.422.997	3.435.782.306
- Lãi tiền vay.	691.506.678	1.567.658.474
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.		
- Lỗ bán ngoại tệ.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	1.065.052.319	1.052.222.274
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	252.864.000	815.901.558
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác.		
<u>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</u>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.375.141.121	3.137.221.469
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (***)	4.375.141.121	3.137.221.469

	Năm 2009	Năm 2008
<u>33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.</u>	92.837.374.617	68.217.324.401
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	11.549.007.109	7.773.009.546
- Chi phí nhân công.	38.326.670.946	23.372.295.323
+ Chi phí lương	34.931.611.317	21.111.180.850
+ Chi phí ăn ca	1.525.707.000	1.002.120.000
+ Chi phí kinh phí công đoàn	698.632.227	422.223.619
+ Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	1.170.720.402	836.770.854
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	17.973.311.551	15.019.162.431
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	19.488.384.839	17.348.720.088
- Chi phí khác bằng tiền.	3.490.577.175	1.268.354.707
- Chi phí tài chính	2.009.422.997	3.435.782.306

VII- Những thông tin khác.

A. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Cảng Hải Phòng	Công ty vận tải biển Vinalines	Cty VTB Container Vinalines
1. Các khoản phải thu			
- Số dư đầu kỳ	0	2.339.880.636	0
- Số phát sinh tăng trong kỳ	0	1.287.972.756	11.215.434.746
- Số phát sinh giảm	0	3.627.853.392	8.499.614.106
- Số dư cuối kỳ	0	0	2.715.820.640
2. Các khoản phải trả			
- Số dư đầu kỳ	0	0	0
- Số phát sinh tăng trong kỳ	4.037.554.125	5.000.000	0
- Số phát sinh giảm trong kỳ	3.243.254.868	0	0
- Số dư cuối kỳ	794.299.257	5.000.000	0
3. Dịch vụ thực hiện trong kỳ (tính vào doanh thu)	0	1.170.884.336	10.604.193.755
4. Dịch vụ thực hiện trong kỳ (tính vào chi phí)	3.826.096.480	4.545.455	0

B. Cam kết góp vốn:

- Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tài chính Hàng Hải là 1.000.000.000 đồng. Công ty đã cam kết góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tài chính Hàng Hải và đã được ghi nhận trong biên bản họp các cổ đông sáng lập của Công ty Cổ phần Tài chính Hàng Hải.
- Góp vốn thành lập Trường Cao đẳng nghề Hàng Hải Vinalines là 5.000.000.000 đồng chiếm 10% vốn điều lệ.

Lập, Ngày 15 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương